



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>700.467.810.339</b>	<b>688.431.570.548</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>11.790.484.553</b>	<b>11.110.233.020</b>
1. Tiền	111		1.790.484.553	6.378.233.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	4.732.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>687.085.409.767</b>	<b>648.362.203.019</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	657.153.370.333	171.779.445.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	26.190.761.698	482.445.555.888
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.037.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.225.381.190	1.658.305.564
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.521.103.454)	(7.521.103.454)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>652.087.280</b>	<b>16.729.055.775</b>
1. Hàng tồn kho	141		652.087.280	16.729.055.775
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>939.828.739</b>	<b>2.230.078.734</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.294.888	17.051.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		726.533.851	1.773.986.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	150.000.000	439.040.938
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>516.569.013.950</b>	<b>527.709.942.343</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.310.474.526</b>	<b>99.079.227.162</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.908.824.526	16.677.577.162
- Nguyên giá	222		23.554.198.131	23.966.434.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.645.373.605)	(7.288.857.333)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	82.401.650.000	82.401.650.000
- Nguyên giá	228		82.401.650.000	82.401.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>11</b>	<b>1.188.407.637</b>	<b>1.188.407.637</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.188.407.637	1.188.407.637
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>417.009.380.938</b>	<b>427.350.433.743</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		432.000.000.000	432.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.160.000.000	54.160.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.150.619.062)	(58.809.566.257)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.750.849</b>	<b>91.873.801</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		60.750.849	91.873.801
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.217.036.824.289</b>	<b>1.216.141.512.891</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>594.425.199.073</b>	<b>596.189.903.011</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>501.039.532.435</b>	<b>489.912.736.387</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	157.262.944.597	173.264.449.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	988.344.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.231.390	35.139.259
4. Phải trả người lao động	314		367.380.652	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		940.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	88.917.811.687	73.075.578.924
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	246.712.999.972	234.772.999.972
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.776.224.137	7.776.224.137
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>93.385.666.638</b>	<b>106.277.166.624</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	93.385.666.638	106.277.166.624
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>622.611.625.216</b>	<b>619.951.609.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>622.611.625.216</b>	<b>619.951.609.880</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>693.299.280.000</i>	<i>693.299.280.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.692.449.297	15.692.449.297
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(83.131.004.081)	(85.791.019.417)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(85.791.019.417)</i>	<i>(17.298.767.612)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.660.015.336</i>	<i>(68.492.251.805)</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.217.036.824.289</b>	<b>1.216.141.512.891</b>

Bùi Thái Huyền  
Người lập

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUÁNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm		06 tháng đầu năm
			Quý II/2021	Quý II/2020	
			2021	2020	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	755.917.644.085	354.649.299.997	710.007.854.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		755.917.644.085	354.649.299.997	710.007.854.909
4. Giá vốn hàng bán	11	20	740.935.299.240	350.767.430.674	706.117.807.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.982.344.845	3.881.869.323	3.890.047.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	340.099.487	196.246.037	1.203.803.366
7. Chi phí tài chính	22	22	21.581.145.157	17.729.803.377	18.203.672.886
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.394.193.717	10.486.783.179	21.444.258.063
8. Chi phí bán hàng	25	23	67.651.692	26.735.598	53.471.196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.888.775.953	229.670.433	2.373.784.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(8.215.128.470)	(13.908.094.048)	(15.537.077.512)
11. Thu nhập khác	31	25	10.828.377.798	3.349.505.004	3.470.256.091
12. Chi phí khác	32	26	2.365.717.270	140.302.801	440.462.825
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.462.660.528	3.209.202.203	3.029.793.266

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	247.532.058	2.660.015.336	(10.698.891.845)	(12.507.284.246)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	247.532.058	2.660.015.336	(10.698.891.845)	(12.507.284.246)



**Bùi Thái Huyền**  
Người lập



**Trần Thị Yên Chi**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.660.015.336	(12.507.284.246)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		624.469.906	646.794.714
- Các khoản dự phòng	03		10.341.052.805	(86.962.234.508)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(220.441.086)	691.848.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(307.017.653)	80.216.135.494
- Chi phí lãi vay	06		16.394.193.717	21.444.258.063
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.492.273.025	3.529.517.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.222.332.940)	(22.290.931.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.076.968.495	4.160.876.976
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.833.183.107)	(9.945.667.149)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.120.378)	50.645.260
- Tiền lãi vay đã trả	14		(293.103.169)	(929.150.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.000.000)	(3.265.027.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.844.498.074)	(28.689.736.845)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		160.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.037.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	27.638.936.700
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.353.571.368	22.945.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.476.571.368	27.661.882.111
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(951.499.986)	(15.981.499.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(951.499.986)	(15.981.499.986)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		680.573.308	(17.009.354.720)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.110.233.020	20.650.449.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(321.775)	(3.316.143)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>11.790.484.553</u>	<u>3.637.779.079</u>


Bùi Thái Huyền  
Người lập

Trần Thị Yến Chi  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

## **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.





**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.1 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

**2.1.1 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.1.1. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.1.1. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.1.1. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.1. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

**2.1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.1'. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.1'. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.2'. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.2 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**2.2. Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	939.245.871	1.581.542.649
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	851.238.682	4.796.690.371
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.732.000.000
	<u><b>11.790.484.553</b></u>	<u><b>11.110.233.020</b></u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với lãi suất 3,3%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u><b>10.000.000.000</b></u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH****Báo cáo tài chính riêng**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>432.000.000.000</b>	<b>(46.657.152.636)</b>	<b>432.000.000.000</b>	<b>(36.104.823.175)</b>
- Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	432.000.000.000	(46.657.152.636)	432.000.000.000	(36.104.823.175)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>54.160.000.000</b>	<b>(22.493.466.426)</b>	<b>54.160.000.000</b>	<b>(22.704.743.082)</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	4.560.000.000	-	4.560.000.000	(255.575.748)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	34.000.000.000	(18.833.441.486)	34.000.000.000	(19.264.708.887)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	15.600.000.000	(3.660.024.940)	15.600.000.000	(3.184.458.447)
	<b>486.160.000.000</b>	<b>(69.150.619.062)</b>	<b>486.160.000.000</b>	<b>(58.809.566.257)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	88.264.460.394	-	33.583.282.094	-
Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	120.447.030.000	-	-	-
Công ty CP TM Abavia Việt Nam	320.367.300.000	-	82.136.400.000	-
Công ty CP Đầu tư và TM quốc tế Bình Minh Việt	88.696.520.000	-	-	-
Công ty CP XNK Hà Nội	-	-	15.424.629.897	-
Công ty CP TM DV & XNK Trần Trang	-	-	20.936.250.000	-
Công ty TNHH XNK Nhật Thủy	11.754.161.335	-	15.424.629.897	-
Phải thu khách hàng khác	27.623.898.604	(3.055.277.542)	4.274.253.133	(3.055.277.542)
	<b>657.153.370.333</b>	<b>(3.055.277.542)</b>	<b>171.779.445.021</b>	<b>(3.055.277.542)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP XNK Cát Long	-	-	70.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	7.918.342.995	-	72.063.362.995	-
Công ty CP Thương mại XNK EAG	-	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	-	-	112.000.000.000	-
Công ty CP TM Dịch vụ và XNK Trần Trang	-	-	110.000.000.000	-
Công ty CP Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	(4.465.825.912)	4.465.825.912	(4.465.825.912)
Nguyễn Văn Hiệp	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	3.806.592.791	-	3.916.366.981	-
	<b>26.190.761.698</b>	<b>(4.465.825.912)</b>	<b>482.445.555.888</b>	<b>(4.465.825.912)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	2.037.000.000	-	-	-
	<b>2.037.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.304.357	-	1.132.575.342	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.206.150	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	212.850	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	94.600	-
Ký cược, ký quỹ	397.000.000	-	375.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Phân bón Đình Vũ	4.197.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Trần Trang	1.956.978.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	2.454.682.211	-	-	-
Phải thu khác	149.216.622	-	149.216.622	-
	<b>9.225.381.190</b>	<b>-</b>	<b>1.658.305.564</b>	<b>-</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	191.679.004	-	191.679.004	-
	<b>7.521.103.454</b>	<b>-</b>	<b>7.521.103.454</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
Hàng hoá	-	-	16.076.968.495	-
	<b>652.087.280</b>	<b>-</b>	<b>16.729.055.775</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Hệ thống xử lý nước thải tại NM sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống PCCC tại Kho Ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
	<b>1.188.407.637</b>	<b>1.188.407.637</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.610.327.718	397.272.773	9.127.713.180	831.120.824	23.966.434.495
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.236.364)	-	(412.236.364)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.610.327.718</b>	<b>397.272.773</b>	<b>8.715.476.816</b>	<b>831.120.824</b>	<b>23.554.198.131</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.651.043.288	397.272.773	3.549.726.939	690.814.333	7.288.857.333
- Khấu hao trong kỳ	223.461.685	-	368.954.866	32.053.355	624.469.906
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.874.504.973</b>	<b>397.272.773</b>	<b>3.650.728.171</b>	<b>722.867.688</b>	<b>7.645.373.605</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.959.284.430	-	5.577.986.241	140.306.491	16.677.577.162
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.735.822.745</b>	<b>-</b>	<b>5.064.748.645</b>	<b>108.253.136</b>	<b>15.908.824.526</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.246.039.342 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 736.351.173 đồng.

**13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2020 là quyền sử dụng đất của 05 lô đất với tổng diện tích 875 m<sup>2</sup> tại thôn Nậm Chủ, xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m<sup>2</sup> tại xóm Suối Nậy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 82.401.650.000 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Trần Anh	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
Công ty CP Ecoparadise Việt Nam	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
Công ty CP thương mại dịch vụ và XNK Trần Trang	6.952.000.000	6.952.000.000	-	-
Công ty CP liên doanh nông lâm sản Việt Lào	7.141.300.000	7.141.300.000	-	-
Công ty CP KCN Đình Vũ	9.618.850.049	9.618.850.049	6.328.999.096	6.328.999.096
FAGRO INTERNATION AL TRADING FZE	2.824.619.490	2.824.619.490	10.976.721.860	10.976.721.860
Phải trả các đối tượng khác	130.726.175.058	130.726.160.524	20.174.848.239	20.174.848.239
	<b><u>157.262.944.597</u></b>	<b><u>157.262.944.597</u></b>	<b><u>173.264.449.195</u></b>	<b><u>173.264.449.195</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**17 . VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>173.170.000.000</b>	<b>173.170.000.000</b>	-	-	<b>173.170.000.000</b>	<b>173.170.000.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (1)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>61.602.999.972</b>	<b>12.891.499.986</b>	<b>951.499.986</b>	<b>73.542.999.972</b>	<b>73.542.999.972</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	59.700.000.000	59.700.000.000	11.940.000.000	-	71.640.000.000	71.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	1.902.999.972	1.902.999.972	951.499.986	951.499.986	1.902.999.972	1.902.999.972
	<b>234.772.999.972</b>	<b>234.772.999.972</b>	<b>12.891.499.986</b>	<b>951.499.986</b>	<b>246.712.999.972</b>	<b>246.712.999.972</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	161.360.000.000	161.360.000.000	-	-	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (4)	6.520.166.596	6.520.166.596	-	951.499.986	5.568.666.610	5.568.666.610
	<b>167.880.166.596</b>	<b>167.880.166.596</b>	-	<b>951.499.986</b>	<b>166.928.666.610</b>	<b>166.928.666.610</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.602.999.972)	(61.602.999.972)	(12.891.499.986)	(951.499.986)	(73.542.999.972)	(73.542.999.972)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>106.277.166.624</b>	<b>106.277.166.624</b>			<b>93.385.666.638</b>	<b>93.385.666.638</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH****Báo cáo tài chính riêng**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>(17.298.767.612)</b>	<b>688.443.861.685</b>
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(12.507.284.246)	(12.507.284.246)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>(29.806.051.858)</b>	<b>675.936.577.439</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>(85.791.019.417)</b>	<b>619.951.609.880</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.660.015.336	2.660.015.336
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>15.692.449.297</b>	<b>(83.131.004.081)</b>	<b>622.611.625.216</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	0,00%	50.000.000.000	7,21%
Bà Nguyễn Thị Hương	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000	13,27%
Các cổ đông khác	601.293.490.000	86,73%	551.293.490.000	79,52%
	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>693.299.280.000</u>	<u>693.299.280.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>693.299.280.000</u>	<u>693.299.280.000</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.692.449.297	15.692.449.297
	<u>15.692.449.297</u>	<u>15.692.449.297</u>

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.021.482.693.225	707.804.408.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.196.967.530	2.203.446.113
	<u>1.023.679.660.755</u>	<u>710.007.854.909</u>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	999.330.777.824	700.539.888.622
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.131.753.225	5.577.918.453
	<u>1.001.462.531.049</u>	<u>706.117.807.075</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	291.300.383	357.027.603
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	163.931.884
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.012.197	682.843.879
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	220.441.086	-
	<b>528.753.666</b>	<b>1.203.803.366</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.394.193.717	21.444.258.063
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	80.573.163.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	617.063.403	3.811.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	691.848.473
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	10.341.052.805	(84.509.408.071)
	<b>27.352.309.925</b>	<b>18.203.672.886</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.137.290	53.471.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.250.000	-
	<b>94.387.290</b>	<b>53.471.196</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.095.334	63.655.515
Chi phí nhân công	2.279.062.906	3.022.822.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538.752.711	577.882.872
Thuế, phí, lệ phí	4.292.000	4.584.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2.452.826.437)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.232.947	631.439.417
Chi phí khác bằng tiền	143.462.721	526.226.301
	<b>3.565.898.619</b>	<b>2.373.784.630</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.717.270	-
Tiền phạt thu được	12.108.860.211	3.344.329.162
Thuế xuất, nhập khẩu được hoàn	-	120.751.087
Thu nhập khác	1.362.150.317	5.175.842
	<b>13.486.727.798</b>	<b>3.470.256.091</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.500.000.000	113.302.801
Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	-	82.000.000
Chi phí khác	60.000.000	245.160.024
	<b>2.560.000.000</b>	<b>440.462.825</b>

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.



**Bùi Thái Huyền**  
Người lập



**Trần Thị Yên Chi**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021



Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý II/2021 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD của Công ty lãi 0,247 tỷ đồng, tăng 10,946 tỷ đồng so với quý II/2020. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý II/2021 của Công ty đạt 755,917 tỷ đồng, tăng 401,268 tỷ đồng tương ứng tăng 113,15% so với quý II/2020. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 0,144 tỷ đồng so với quý II/2020. Thu nhập khác tăng 7,479 tỷ đồng so với quý II/2020.
- Tổng giá vốn hàng bán tăng 390,178 tỷ đồng, tương ứng tăng 111,233% so với Quý II/2020. Chi phí tài chính tăng 3,851 tỷ đồng tương ứng tăng 21,72% so với quý II/2020 do trong quý II/2021 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ và các khoản lãi vay ngắn hạn. Chi phí khác tăng 2,225 tỷ so với quý II/2020. Lợi nhuận khác tăng 5,253 tỷ đồng.
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý II/2021 tăng 10,946 tỷ đồng tương ứng tăng 102,31 % so với quý II/2020.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý II/2021 của Công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

*ca* CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Thị Thanh Hương*



*up*